

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
LÊ NGUYỄN KG

Số: 150426.01/TB-LNKG

Vv: Công bố công khai năng lực hoạt
động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 15 tháng 4 năm 2026,

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

SỞ XÂY DỰNG AN GIANG

ĐỀ N

Số: 14450

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh An Giang

Ngày: 22/4/2026

Chuyển: Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ
Lưu hồ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên
ngành xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ GCN đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 144/GCN-BXD mã số LAS-XD411 do Bộ xây dựng cấp ngày 15/5/2023;

Căn cứ vào năng lực thiết bị và nhân lực của Công ty trách nhiệm hữu hạn Lê Nguyễn KG.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Lê Nguyễn KG công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Tên tổ chức: Công ty trách nhiệm hữu hạn Lê Nguyễn KG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702273112 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang (tỉnh Kiên Giang cũ) cấp ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Mã số thuế: 1702273112

Địa chỉ: 656 đường Ngô Quyền, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang (ĐC cũ: 656 Ngô Quyền, P Anh Hòa, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)

Người đại diện pháp luật: LÊ THỊ HƯỜNG Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0297 3811846 - 0965201188

Email: ctylenguyenkg@gmail.com

2. Thông tin Phòng thí nghiệm

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định xây dựng

Địa chỉ: Số 1A đường Trần Quang Khải, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

(Địa chỉ cũ: Số 1A đường Trần Quang Khải, phường An Hòa, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang).

Điện thoại: 0297 3811846 - 0965201188

Trưởng phòng: LÊ NGUYỄN

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số: LAS-XD411 do Bộ Xây dựng cấp tại Giấy chứng nhận số 144/GCN-BXD ngày 15/5/2023).

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (*Danh mục kèm theo thông báo này*).

4. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (*Danh mục kèm theo thông báo này*).

5. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (*Danh mục kèm theo thông báo này*).

Công ty trách nhiệm hữu hạn Lê Nguyễn KG chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung công bố; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật (có liên quan).

Nơi nhận:

- Sở xây dựng tỉnh An Giang
- Lưu VT.

CÔNG TY TNHH LÊ NGUYỄN KG



**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG
ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**
(Kèm theo thông báo số 150426.01/TB-LNKG, ngày 15/4/2026 của Công ty TNHH
Lê Nguyễn KG)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	XI MĂNG	
1	Xác định Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; ASTM C188 -23, ASTM C204 - 24; AASHTO T133 - 22, AASHTO T153 - 22, AASHTO T192 - 23;
2	Xác định cường độ chịu uốn, nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-23;
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; ASTM C191-21, ASTM C187-23 ; AASHTO T131-23
II	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GỐC	
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 ; ASTM C136-19 ; AASHTO T27-23; BS EN 933-1 : 2012
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128-22; AASHTO T84-22, AASHTO T85-22; BS EN 1097-6 : 2022
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T8522
7	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; BS EN 1097-3:1998
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C566-19; AASHTO 1255-22
9	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-23, ASTM C117-23; AASHTO T112-23; BS EN 933-1:2012
10	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20
11	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
12	Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006;
13	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-23; BS EN 933-3-12; BS EN 933-4-08; BS EN 933-5-22
14	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
15	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
16	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	TCVN 14135-4:2024, TCVN 9205:2012
17	Xác định thành phần hạt của cấp phối đá dăm	TCVN 8859 : 2023
18	Xác định thành phần hạt của đá dăm nước	TCVN 9504 : 2012
III	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG	
19	Lấy mẫu: chế tạo và bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-24; BS EN 12350-1:2019
20	Xác định độ sụt	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		20; AASHTO T119-23; BS EN 12350-2:19
21	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993;
22	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022;
23	Xác định phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993;
24	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022;
25	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022;
26	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2025; ASTM C39/C39M-24; AASHTO T22M/T22-22
27	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022;
28	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011;
29	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
30	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	778/1998/QĐ-BXD; TCVN 10796 : 2015 TCVN 10306:2014; TCVN 9382:2012
IV	VỮA XÂY DỰNG	
31	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022;
32	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
33	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; TCVN 8876:2012
34	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022;
35	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
V	KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
36	Xác định kích thước hình học	TCVN 11227-2:2015; ISO 10799-2:2011
37	Xác định cường độ kéo	TCVN 197-1:2014; ASTM A370 -24; JIS Z2241 - 22
38	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370 -24; JIS Z2248 : 2022
39	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại -Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190 -21
40	Thử kéo mối hàn kim loại – thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310:2010, TCVN 8311:2010
41	Thử cấp độ bền kéo, cắt bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-24, ASTM F606/F606M-21
42	Thử kéo mối nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:2009
43	Xác định cường độ kéo và độ giãn dài của nhôm và hợp kim	TCVN 12513-2:2018
44	Thử kéo bu lông, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:1995
VI	GẠCH, NGÓI, GÓM SỬ	
45	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009;
46	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009;
47	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
48	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009;
49	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009;
50	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009;
51	Gạch bê tông tự chèn- kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999; ASTM C140-18a
52	Gạch terrazzo – kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn,	TCVN 7744:2013;
53	Gạch bê tông -kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, độ thấm nước, cường độ bền nén, độ hút nước	TCVN 6477:2016; \ASTM C140-18a
54	Gạch bê tông nhẹ – khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 9030:2017; ASTM C567-19; ASTM C1693-09
55	Ngói đất sét nung: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; tải trọng uốn gãy, độ hút nước	TCVN 4313:2023
VII	CÁT, ĐẤT, ĐÁ DẼM XÂY DỰNG	
56	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
57	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
58	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024
59	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; TCVN 14135-5:2024
60	Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
61	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012
62	Xác độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
63	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
64	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
65	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, cấp phối đá dăm (CBR) trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
66	Thí nghiệm đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020; AASHTO T99-22; AASHTO T180-22
67	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721 : 2012
VIII	NHỰA BITUM	
68	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5; AASHTO T49 ; EN 1426
69	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113 ; AASHTO T51
70	Xác định điểm hóa mềm (Dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D3; AASHTO T53
71	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy	TCVN 7498:2005; ASTM D92; AASHTO T48
72	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005
73	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2023; ASTM D2042 ; AASHTO T44; ASTM D7573

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
74	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228
75	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625, D2489; AASHTO T195
IX	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
76	Thành phần hạt	TCVN 12884-2:20; AASHTO T37
77	Khối lượng riêng	TCVN 8735: 2012;
78	Lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng thể tích và độ rỗng; hàm lượng chất hòa tan trong nước; khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; chỉ số hàm lượng nhựa trong bột khoáng.	22 TCN 58-1984
79	Chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197: 2012; ASTM D4318; AASHTO T89,T90
X	BÊ TÔNG NHỰA	
80	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D1559, D6927; AASHTO T245
81	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172; AASHTO T164, BS EN 12697 - 1
82	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136; AASHTO T30
83	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209
84	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; T275
85	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011 ASTM D6390; AASHTO T305
86	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230; TCVN 13567:2022
87	Xác định độ rỗng cốt liệu & độ rỗng dư của bê tông nhựa ở trạng thái đầm chặt	TCVN 8860-9:2011; TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203; AASHTO T269
88	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
89	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
XI	HIỆN TRƯỜNG	
90	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao vòng	22 TCN-02:71; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020.
91	Xác định độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát	22 TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012.
92	Xác định mô đun đàn hồi nền, mặt đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
93	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
94	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
95	Xác định mô đun đàn hồi nền, mặt đường bằng cân đo vòng Benkenman	TCVN 8867:2011
96	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp	TCVN 8821:2011

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	
97	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
98	Xác định cường độ nén của bê tông sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
99	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13536:2022
100	Xác định môđun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
101	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
102	Kiểm tra hàm lượng nhựa tưới trên 1m ²	TCVN 8863:2011
103	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; TCVN 10303:2014; ASTM C42/C42M-20

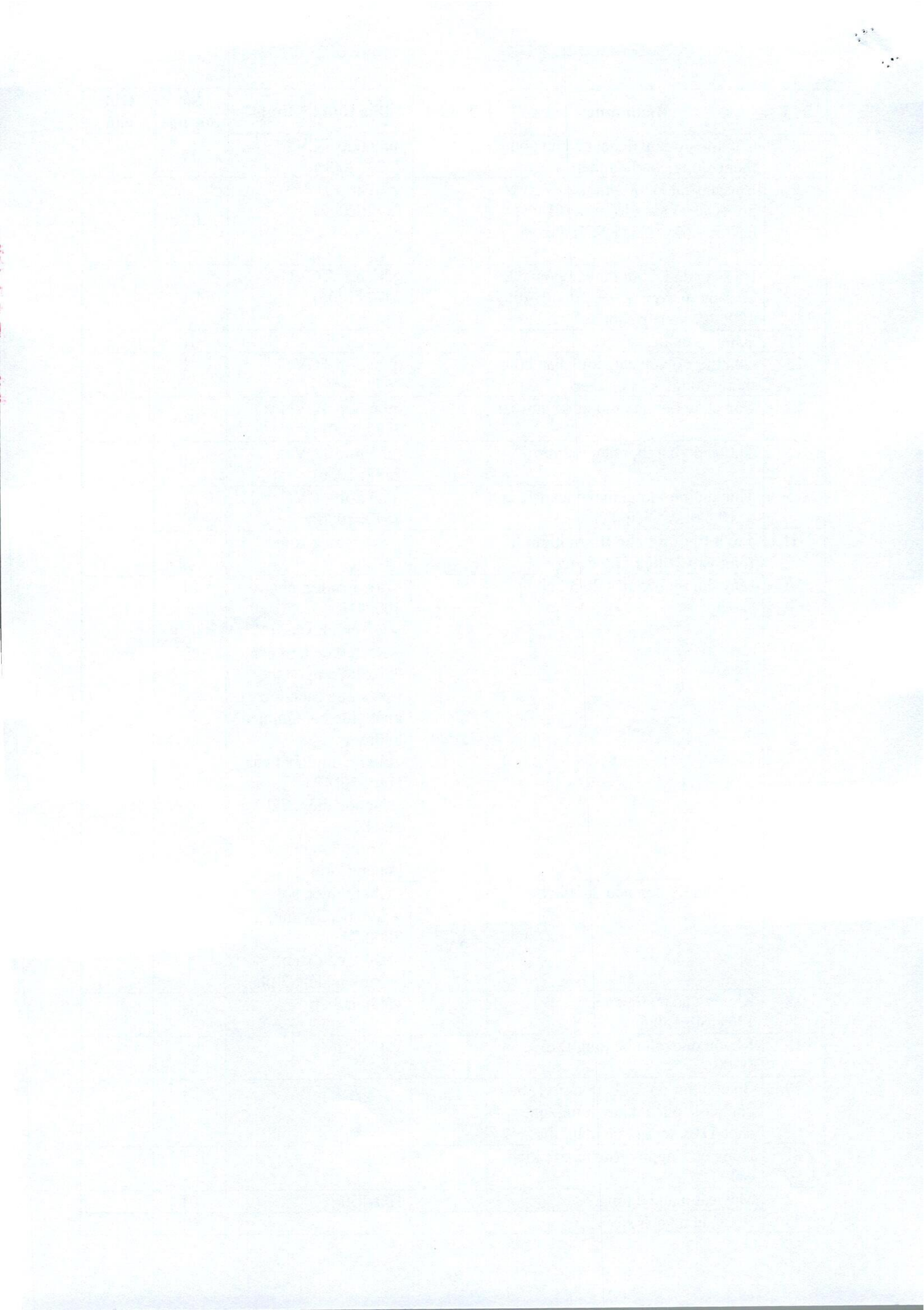
Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài tương đương (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ thì áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

DANH MỤC MÁY MÓC, TRANG THIẾT BỊ

(Kèm theo thông báo số 150426.01/TB-LNKG, ngày 15/4/2026 của Công ty TNHH Lê Nguyễn KG)

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
I	Thí nghiệm kim loại và mối hàn				
1	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn	WE-1000B	- Khả năng tải lớn nhất: 1000kN - Ba thang đo 0-200; 0-500; 0-1000kN - Chỉ thị đồng hồ kim - Đóng mở má kẹp bằng thủy lực - Cấp chính xác: cấp 1 - Mẫu thí nghiệm: mẫu dẹt 0-40mm - Mẫu thí nghiệm mẫu tròn: đến D45mm Cung cấp bao gồm: - Máy chính - Bộ điều khiển - Thùng dụng cụ bao gồm: ống dẫu thủy lực, quả đối trọng, gối uốn, 02 thanh giữ gối uốn, chày uốn D50mm, bộ thớt nén, má kẹp mẫu dẹt (bộ 4 cái), má kẹp thép tròn 13-32 (bộ 4 cái), má kẹp thép tròn 32-45 (bộ 4 cái) Thiết bị đồng bộ theo catalogue của hãng sản xuất	01	
2	Bộ gối uốn thép theo tiêu chuẩn Việt Nam bao gồm các cỡ đường kính như sau: 24; 30; 36; 40; 50; 56; 64; 72; 80; 90; 100; 110; 125; 140; 150; 160; 168; 192; chiều rộng gối 80mm				
3	Máy cắt sắt			01	
4	Máy mài cầm tay			01	
II	Thiết bị dùng cho thí nghiệm cát, đá dăm, sỏi				
5	Sàng D300, lỗ 1,7			01	
6	Bộ xilanh thử nén đập đá		đường kính 150 và 75 mm (phù hợp TCVN 7572: 2006)	01	
7	Bộ thùng thử độ bụi bùn sét của cát, đá		(phù hợp TCVN 7572: 2006)	01	

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
8	Côn thử độ xốp đá, chưa bao gồm thùng đong, vật liệu thép		(phù hợp TCVN 7572: 2006)	01	
9	Bộ sàng cát D200mm theo TCVN gồm các cỡ sàng lỗ tròn: 0,14; 0,315; 0,63; 1,25; 2,5; 5; đáy và nắp sàng		(phù hợp TCVN 7572: 2006)	01	
10	Bộ sàng đá D300mm bao gồm các cỡ sàng lỗ tròn: 5; 10; 20; 40; 70; 100; đáy và nắp sàng		(phù hợp TCVN 7572: 2006)	01	
11	Bảng so màu			01	
12	Côn thử độ xốp cát, chưa bao gồm thùng đong, vật liệu thép		(phù hợp TCVN 7572: 2006)	01	
13	Côn chày thử hấp thụ nước của cát		(phù hợp TCVN 7572: 2006)	01	
14	Thước đo hạt thoi dẹt 300mm		(phù hợp TCVN 7572: 2006)	01	
15	Thùng định lượng tiêu chuẩn: 1, 2, 5, 10, 20; vật liệu thép		(phù hợp TCVN 7572: 2006)	01	
III	Thiết bị dùng cho thí nghiệm bê tông và vật liệu xây dựng				
16	Máy thử độ bền nén 2000kN	TYA-2000	<ul style="list-style-type: none"> - Lực nén lớn nhất: 2000kN - Độ chính xác: 1% - Kích thước tấm nén: 220x280mm - Khoảng cách lớn nhất giữa hai tấm nén: 330mm - áp lực lớn nhất của bơm: 40MPa - Nguồn điện: 220V, 50 HZ - Trọng lượng máy: khoảng 800kg 	01	
17	Máy thử độ bền nén 2000kN	TYE-2000	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ thị hiện số - Lực nén lớn nhất: 2000kN - Độ chính xác: 1% - Nguồn điện: 3 pha, 	01	
18	Khuôn đúc mẫu bê tông 150x150x150mm		vật liệu thép	03	
19	Khuôn đúc mẫu bê tông D150 H300		vật liệu thép	05	
20	Bộ côn thử độ sụt bê tông N1, bao gồm côn, phễu, khay hứng, que chọc D16, muôi xúc mẫu, thước...			01	
21	Dụng cụ Capping (tất cả các kích cỡ)			01 bộ	
22	Máy cắt mẫu bê tông.		HQ-150	01	
23	Bộ gá uốn gạch xây			01	



STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
24	Bộ tấm nén mẫu gạch bê tông tự chen			01	
25	Bộ tấm nén mở rộng cho máy nén TYA-2000, dùng nén mẫu gạch block.		Kích thước: 220x400mm	01	
IV	Thiết bị thử vữa - xi măng				
26	Máy thử độ bền nén 300kN	TYA-300	- Chỉ thị hiện số - Lực nén lớn nhất: 300kN - Độ chính xác: 1% - Nguồn điện: 220V, 50 HZ - Trọng lượng máy: 400kg	01	
27	Vika xi măng			01	
28	Bàn dẫn vữa quay tay		- Đường kính bàn D300mm - Thay đổi được trọng lượng mặt bàn để phù hợp cho mẫu vữa và xi măng	01	
29	Nồi hấp mẫu xi măng tiêu chuẩn			01	
30	Khuôn Le Chatelie			01	
31	Khuôn 40x40x160 mm, vật liệu thép			01	
32	Khuôn 70,7x70,7x70,7mm, kép 3			01	
33	Bay chảo trộn			01	
34	Bình tỷ trọng Le Chatelie 250ml			02	
35	Sàng xi măng D200, lỗ sàng 0,09			01	
36	Bộ gá uốn, nén mẫu vữa xi măng.		Dùng cho mẫu 40x40x160mm.	02	
V	Thí nghiệm đất trong phòng				
37	Máy nén CBR	CBR-1	Tốc độ nén 1,27mm/p Cung cấp bao gồm: - Máy chính - Cung lực 50kN - Đầu xuyên D50mm (Phù hợp tiêu chuẩn 22TCN 332-2006)		
38	Khuôn CBR.		Bộ bao gồm: Thân khuôn, đế khuôn, cổ khuôn, tấm đo trương nở, quả gia tải tròn, quả gia tải móng ngựa, gá đồng hồ đo trương nở (Phù hợp tiêu chuẩn 22TCN 332-2006)	06	
39	Tấm đệm tạo mẫu CBR				

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
40	Hộp nhôm lấy mẫu đất D55mm				Phục vụ thí nghiệm đất
41	Dao cắt, gạt và lấy mẫu đất			02	
42	Cối đầm Proctor tiêu chuẩn.		Đường kính D101.6mm. Chiều cao 116,4mm. Chiều dài hành trình của chày 300mm. Đường kính chày D50mm. Trọng lượng chày 2,5kg (Phù hợp tiêu chuẩn 22TCN333-2006)	01	
43	Cối đầm Proctor cải tiến		Đường kính D152.4mm. Chiều cao 116,4mm. Chiều dài hành trình của chày 450mm. Đường kính chày D50mm. Trọng lượng chày 4,5kg (Phù hợp tiêu chuẩn 22TCN333-2006)	01	
44	Bộ sàng đất tiêu chuẩn D200mm (bao gồm các cỡ 10; 5; 2; 1; 0,5; 0,25; 0,1; khay hứng nắp)				
45	Tỷ trọng kế loại 151H			01	
46	Bình tỷ trọng 100 ml			01	
47	Dụng cụ Vaxiliep. Model CD-1 Trọng lượng chùy xuyên 76g Góc đỉnh côn 30° Cung cấp bao gồm: chùy xuyên, chân đế, cốc đựng mẫu (phù hợp tiêu chuẩn 4197: 2012)			01	
48	Thiết bị Casagrande (phù hợp tiêu chuẩn 4197: 2012) Tấm kính nhám			01	
49	Giấy thấm				
50	Bộ sàng cấp phối đá dăm đường kính D300mm (bao gồm các cỡ: 50; 37,5; 25; 19; 12,5; 9,5; 4,75; 2,36; 2; 1,18; 0,6; 0,425; 0,3; 0,15; 0,075, đáy, nắp sàng)				

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
VI	Thiết bị thí nghiệm bê tông nhựa và nhựa				
51	Máy nén Marshall	MS-30	Tốc độ 50,8mm/p Khả năng tải 30kN Cung cấp bao gồm:Gá nén Marshall 2 nửa, cung lực 30kN (Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 8860-1: 2011)	01	
52	Thiết bị đầm tạo mẫu marshall		(Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 8860-1: 2011)	01	
53	Khuôn tạo mẫu Marshall D101,6H87mm		(Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 8860-1: 2011)	03	
54	Bể ổn nhiệt		HHW-2 (DHC-57) Điện áp 220V, 50Hz Điều chỉnh nhiệt độ tự động từ nhiệt độ môi trường đến 99°C (Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 8860-1: 2011)	01	
55	Nhiệt kế loại 0 - 150 °C			01	
56	Nhiệt kế loại 0 - 400 °C			01	
57	Máy quay ly tâm	SLF-400	Điện áp 220V, 50Hz (Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 8860-2: 2011)	01	
58	Giấy lọc ly tâm				
59	Dụng cụ xác định độ kim lún	LZY-50	(Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 7495: 2005)	01	
60	Máy thử độ giãn dài nhựa hiển thị số	SY-1.5	Tốc độ kéo giãn dài 50,8mm/p Hành trình kéo 1,5 m Tự ghi kết quả kéo và tính trung bình cho 3 mẫu Có hệ thống gia nhiệt Cung cấp bao gồm máy chính và 3 khuôn số 8 (Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 7496: 2005)	01	
61	Thiết bị xác định điểm hoá mềm nhựa	LRV – 35A	Làm đồng thời 2 mẫu đo. Gia nhiệt và tự động ghi nhận giá trị hóa	01	

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
			mềm của mẫu. Điện áp 220V, 50 Hz Cung cấp bao gồm: máy chính, cốc thủy tinh, 02 bộ vòng và bi, dây may so gia nhiệt, (Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 7497: 2005)		
62	Thiết bị thí nghiệm độ bắt lửa	SYD-3536	Điện áp: 220V, 50Hz Có lò gốm gia nhiệt Cung cấp bao gồm máy chính, cốc mẫu bằng đồng, gá lắp nhiệt kế, nhiệt kế nhúng 1 phần 400°C. Cung cấp cha bao gồm bình ga. (Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 8818-2: 2011)	01	
63	Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng của bê tông nhựa bao gồm: bơm hút chân không, các bình tam giác có vòi hút chân không 1000ml, van khóa, vòi hút chân không, nút cao su, đồng hồ đo áp suất chân không		(Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 8860-4: 2011)	01	
VII	Thí nghiệm hiện trường				
64	Máy thử CBR hiện trường Cung lực 150 KN, 300 KN			01	
65	Búa thử cường độ bê tông MATEST C.380		(Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 9335: 2012)	01	
66	Máy siêu âm bê tông MATEST C.369		(Phù hợp theo tiêu chuẩn TCVN 9335: 2012)	01	
67	Thiết bị ép tĩnh nền đường. Cung cấp bao gồm: tấm nén D330mm có cầu tự lựa, kích thủy lực 130kN có gắn đồng hồ đo áp suất, con đội, bộ gá đồng hồ đo lún	HT.120	Tải tối đa 130kN, phạm vi đo 0÷40 Mpa Vạch chia 0.2 MPa	01	
68	Cân BELKAMAN (đồng bộ)			01	
69	Phễu rót cát (Phù hợp theo tiêu chuẩn 22TCN 346: 2006)			01	
70	Bộ dao đai lấy mẫu hiện trường bao gồm: chày đóng, cần dẫn hướng và 03 dao thể tích >600cm ³		(phù hợp tiêu chuẩn TCVN 12791-2020)	02	

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
71	Thước thẳng 3m		(phù hợp tiêu chuẩn TCVN 8864: 2011)	01	
72	Đồng hồ so 0-50mm; độ chia 0,01mm				
73	Thiết bị đo điện trở đất Model 4105A		(phù hợp tiêu chuẩn TCVN 9385 : 2012)	01	
74	Máy khoan lấy mẫu bê tông, bê tông nhựa			02	
75	Mũi khoan D100mm			02	
76	Mũi khoan D89mm			01	
77	Mũi khoan D74mm			01	
78	Mũi khoan D68mm			02	
79	Mũi khoan D55mm			02	
80	Mũi khoan D43mm			02	
81	Máy dò đa năng DMF 10Zoom			01	
VIII	Các thiết bị sử dụng chung				
82	Cân điện tử 600.0.01g	JY-602		01	
83	Cân điện tử 15kg.0,5g	VIBR A TPS 15C	15Kg, độ chia 0.0005Kg	01	
84	Cân 30kg., độ chia 1g			01	
85	Bình hút âm D300mm			01	
86	Tủ sấy nhiệt độ tối đa 300°C, Model: 101-2A(chỉ thị hiện số)			01	
87	Bình hút chân không D240mm			01	
88	Đồng hồ so 0-10mm			06	
89	Bình tam giác 250ml			06	
90	Bình tam giác 500ml			06	
91	Bình tam giác 1000ml			03	
92	ống đong 1000ml			06	
93	ống đong 500ml			06	
94	ống đong 250ml			02	
95	Pipet 10ml			01	
96	Phễu thủy tinh D 50			01	
97	Phễu thủy tinh D 100			01	
98	Tấm kính kỹ thuật			01	
99	Cối chày sứ D130mm			01	
100	Cối chày đồng D100			01	
101	Khay inox 30x40cm			01	
102	Nhiệt kế thủy tinh 0-100°C			01	
103	Lò nung 1000°C			01	
104	Chén sứ chịu nhiệt 30ml			02	
105	Bát sứ chịu nhiệt 250ml			02	
106	Thước kẹp 0-300mm			02	
107	Thước lá 0-50mm			02	
108	Búa sắt			04	
109	Búa cao su			01	
110	Đục thép			04	

STT	Danh mục	Model	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
111	Muôi xúc mẫu			02	
112	Khay tôn 550x550x50mm			02	
113	Bếp cách cát			01	
114	Đồng hồ bấm giây			02	
115	Nhiệt ẩm kế treo tường			01	
116	Đồng hồ treo tường			01	
117	NaOH				
118	Cát tiêu chuẩn Việt Nam (dùng với phễu rót cát)				
119	Cát tiêu chuẩn ISO (dùng thí nghiệm xi măng)				
120	Tricloethylen				
121	ôn áp LIOA 15KVA			01	
122	Máy phát điện hiệu HONDA 2.2KVA			01	
123	Máy phát điện hiệu HONDA 1.5KVA			01	
124	Bộ kích tháo mẫu Marshall Dùng tháo mẫu trong khuôn Marshall, CBR, Proctor tiêu chuẩn và cải tiến			01	
125	Bộ sàng CPĐD D300 đáy + nắp			01	
126	Bộ sàng cát D200 đáy + nắp			01	
127	Bộ đầm nện tiêu chuẩn Procto (cối, chày)			01	
128	Bộ đầm nện tiêu chuẩn (cối, chày)				

Ghi chú: Các thiết bị, máy móc bắt buộc phải được hiệu chuẩn trước khi sử dụng để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm.

Hết

DANH SÁCH NHÂN SỰ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
(Kèm theo thông báo số 150426.01/TB-LNKG, ngày 15/4/2026 của Công ty TNHH
Lê Nguyễn KG)

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên công tác
1	Lê Thị Hương	<ul style="list-style-type: none"> - Đại học xây dựng – Kỹ sư xây dựng công trình - Chứng chỉ TNV bê tông và VLXD - Chứng chỉ TNV phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất - Chứng nhận đào tạo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 về năng lực phòng thí nghiệm 	Giám đốc Phó phòng thí nghiệm	23 năm
2	Lê Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> - Đại học mỏ-địa chất – - - Kỹ sư địa chất công trình và thủy văn - Chứng chỉ QL PTN - Chứng chỉ TNV phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất - Chứng chỉ TNV bê tông và VLXD - Chứng chỉ TNV phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường - Chứng nhận đào tạo kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình 	TP Thí nghiệm	24 năm
3	Lê Ngọc	<ul style="list-style-type: none"> - Đại học xây dựng – Kỹ sư xây dựng công trình - Chứng nhận tập huấn về quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành XD - Chứng chỉ TNV phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường - Chứng chỉ TNV PP xác định các tính chất cơ lý bê 	Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường	23 năm

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên công tác
		tông và VLXD - Chứng chỉ TNV vật liệu kim loại và liên kết hàn - Chứng chỉ TNV thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng nhận đào tạo nghiệp vụ kiểm định chất lượng công trình XD tại TP HCM - Chứng chỉ TNV thí nghiệm về ăn mòn BT và BT cốt thép - Chứng chỉ TNV thí nghiệm về gỗ xây dựng - Chứng chỉ TNV thí nghiệm về PP không phá hủy		
4	Nguyễn Hữu Điền	- Chứng nhận tập huấn về quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành XD - Chứng chỉ TNV PP xác định các tính chất cơ lý bê tông và VLXD - Chứng chỉ TNV thí nghiệm về PP không phá hủy - Chứng chỉ TNV chuyên ngành xây dựng giao thông	Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường	20 năm
5	Nguyễn Văn Lâm	- Cao đẳng XD – kỹ thuật công nghệ xây dựng - Chứng chỉ TNV PP xác định các tính chất cơ lý bê tông và VLXD	Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường	6 năm
	...			

Hết